

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 30 - 11 - 2021

*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Vân

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Xuân;

Bà Đỗ Thị Kim Quy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Vương Thị Chiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị N.

Địa chỉ: Số nhà 276, tổ 02, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Nơi tạm trú: Số nhà 575, tổ 05, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần N1 - Luật sư Văn phòng Luật sư Hoàng Hà thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Y1.

Địa chỉ: Số 286, đường Y, phường Y, thành phố Y1, tỉnh Y1. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Hoàng Quốc H.

Địa chỉ: Số nhà 276, tổ 02, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Hoàng Thị T; ông Hoàng Tiến D.

Cùng địa chỉ: Số nhà 276, tổ 02, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (Bà T có mặt; ông D vắng mặt).

- Ngân hàng Nông N và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Đức H - Giám đốc Ngân hàng Nông N và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Phạm Thị N, bị đơn anh Hoàng Quốc H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Tiến D, bà Hoàng Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:* Chị và anh Hoàng Quốc H kết hôn với nhau năm 2014 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 4/2018 thì phát S mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung, tính tình không hòa hợp, anh H thường xuyên rượu chè, khi say thì dọa nạt, đánh đập chị. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng tình trạng hôn nhân không được cải thiện. Hai vợ chồng chị đã sống ly T2 từ tháng 7/2018 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Hoàng Quốc H.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Hoàng Thu T, S ngày 13/9/2014. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh Hoàng Quốc H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung gồm: Một nhà xây 2 tầng và diện tích đất ở 109 m<sup>2</sup>, loại đất ở tại đô thị, địa chỉ: Tổ 2, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang do vợ chồng chị mua của bà Mai Thị L và ông Hoàng Văn S năm 2016, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 715903 ngày 30/3/2016, vào sổ cấp GCN: H04412 mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Ông Hoàng Quốc H, bà Phạm Thị N và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (là phần diện tích vườn giáp nhà ở phía sau) có diện tích 55,1 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác. Giá trị tài sản chung nhà và đất của vợ chồng là 2.432.576.461 đồng (*Hai tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm sáu mươi một đồng*), chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng mỗi người một nửa.

Về công nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có vay chung Ngân hàng nông N và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà

Giang số tiền 400.000.000đ để mua nhà và đất, trước khi chị làm đơn xin ly hôn chị đã thanh toán 200.000.000đ tiền vay cho Ngân hàng, khi làm đơn ly hôn vợ chồng chị còn vay Ngân hàng là 200.000.000đ, đến ngày 04/6/2021 anh Hoàng Quốc H đã thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng là 202.909.589đ, nay chị đề nghị Tòa án xác nhận số tiền công nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 202.909.589đ, khi ly hôn chị đề nghị chia đôi công nợ chung của vợ chồng mỗi người một nửa và chị sẽ có trách nhiệm thanh toán cho anh Hoàng Quốc H số tiền công nợ chung vợ chồng là 101.454.794đ. Tại phiên tòa chị đề nghị anh H trả tiền chênh lệch chia tài sản thì chị để cho anh H sử dụng nhà.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hoàng Quốc H trình bày:* Về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống, nguyên nhân phát S mâu thuẫn, con chung, tài sản và giá trị tài sản chung, công nợ anh H xác nhận đúng như lời trình bày của chị N. Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của chị N anh H có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân anh H nhất trí ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Hoàng Thu T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp nếu chị N được trực tiếp nuôi con thì anh có nghĩa vụ cấp dưỡng với mức 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Do có đóng góp nhiều hơn vào việc tạo lập, duy trì, tôn tạo đối với khối tài sản chung của gia đình nên khi ly hôn anh đề nghị Tòa án xem xét cho anh được hưởng phần nhiều hơn chị N.

Về công nợ chung: Nhất trí chia đôi công nợ chung của vợ chồng mỗi người một nửa là 101.454.794 đồng như yêu cầu của chị N.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Tiến D và bà Hoàng Thị T trình bày:* Đối với phần đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung của vợ chồng anh H, chị N, ông bà đề nghị Tòa án khi phân chia tài sản chung vợ chồng thì chia cho anh Hoàng Quốc H được phần nhiều hơn so với chị Phạm Thị N, tại phiên tòa sơ thẩm ông D và bà T đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho anh H sử dụng vì vợ chồng ông, bà ở chung với anh H, đây là chỗ ở duy nhất của gia đình. Đối với phần tài sản do vợ chồng ông bà coi nói thêm ông T, bà T cho anh H nên đề nghị chia giá trị tài sản cho anh H nhiều hơn chị N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông N và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang (gọi tắt là Ngân hàng):* Ngân hàng xác nhận là anh Hoàng Quốc H và chị Phạm Thị N còn nợ số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc anh H và chị N phải thanh toán dư nợ còn lại. Tuy nhiên ngày 04/6/2021 Ngân hàng xác nhận anh H đã thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng là 202.909.589 đồng. Do đó, ngày 07/6/2021 Ngân hàng đã

có đơn xin rút yêu cầu độc lập và từ chối tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản án số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, 55, 57, 33, 59, 68, 69, 81,82,83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213, 220 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b Điều 3, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Hoàng Quốc H.

2. Về việc nuôi con: Giao cháu Hoàng Thu T, sinh ngày 13/9/2014 cho chị Phạm Thị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Quốc H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: Theo tháng 01 lần vào ngày 25 (dương lịch) hàng tháng. Người nhận tiền cấp dưỡng nuôi cháu T là chị Phạm Thị N.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, *không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung, sau này anh H, chị N có quyền thay đổi về cấp dưỡng nuôi con và người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.*

3. Về tài sản:

- Giao cho anh Hoàng Quốc H được quyền sở hữu sử dụng nhà, đất, tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ tổ 2, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được Sở tài nguyên và môi trường Hà Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 715903 ngày 30/3/2016, vào sổ cấp GCN H04412 mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Ông Hoàng Quốc H, bà Phạm Thị N; đất vườn: diện tích là 55,1 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất: Tổ 2, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao cho anh H được quyền sử dụng liền kề cùng với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 715903 ngày 30/3/2016, vào sổ cấp GCN H04412 đã được Sở tài nguyên và môi trường Hà Giang cấp ngày 30/3/2016. Tổng giá trị nhà và đất cùng các công trình phụ trợ trên đất trị giá 2.432.576.461 đồng.

Anh Hoàng Quốc H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Anh H được hưởng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.459.576.461 đồng. Anh Hoàng Quốc H có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Phạm Thị N số tiền 973.000.000 đồng giá trị tài sản chung của vợ chồng.

4. Về công nợ: Anh Hoàng Quốc H và chị Phạm Thị N xác nhận vợ chồng nợ Ngân hàng nông N và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền 202.909.589 đồng. Anh H, chị N thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số công nợ chung của vợ chồng, ngày 07/6/2021 anh Hoàng Quốc H đã thanh toán toàn bộ số tiền 202.909.589 đồng cho Ngân hàng nông N và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang.

Buộc chị Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho anh Hoàng Quốc H số tiền 101.454.794 đồng (Anh H đã trả cho Ngân hàng).

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông N và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lỗi suất, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 và ngày 15/9/2021 nguyên đơn chị Phạm Thị N, bị đơn anh Hoàng Quốc H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Tiến D, bà Hoàng Thị T có đơn kháng cáo không nhất trí với một phần bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng kháng cáo của nguyên đơn có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn anh Hoàng Quốc H có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung, chia tài sản chung theo tỉ lệ nguyên đơn được hưởng 40% giá trị và bị đơn được hưởng 60% giá trị là không có căn cứ, không đúng quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 của Liên ngành trung ương; quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ một cách thiếu khách quan. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang và đề nghị không chấp kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn anh Hoàng Quốc H có công sức đóng góp nhiều hơn, chia tài sản theo tỉ lệ nguyên đơn được hưởng 40% giá trị và bị đơn được hưởng 60% giá trị tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên, về quan hệ pháp luật tranh chấp cấp sơ thẩm xác định chưa đầy đủ cần xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, công nợ chung khi ly hôn”. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn chị N

yêu cầu chia tài sản gồm diện tích đất 109m<sup>2</sup> tại tổ 02, thị trấn V, huyện B do vợ chồng chị mua của bà Mai Thị L và ông Hoàng Văn S năm 2016, không đề nghị giải quyết phần diện tích đất vườn 55,1m<sup>2</sup> chưa được cấp GCNQSD đất (thuộc thửa 3a, tờ bản đồ số 49 tại tổ 02, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang) liền thổ với thửa đất trên.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang theo hướng chia giá trị tài sản theo tỉ lệ nguyên đơn được hưởng 40% giá trị và bị đơn được hưởng 60% giá trị tài sản (sau khi trừ giá trị diện tích đất 55,1m<sup>2</sup> chưa được cấp GCNQSD đất), giao cho anh H được quản lý, sử dụng tài sản nhà và đất tại tổ 02, thị trấn V, huyện B; anh H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Phạm Thị N. Về án phí: Đề nghị sửa phần án phí có giá ngạch các đương sự phải chịu tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Phạm Thị N, bị đơn anh Hoàng Quốc H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Tiến D, bà Hoàng Thị T trong thời hạn luật định. Vì vậy, kháng cáo của chị N, anh H, ông D, bà T được HĐXX phúc thẩm xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông N và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang (Không có kháng cáo), ông Hoàng Tiến D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Về nội dung: Trong vụ án này, nguyên đơn chị Phạm Thị N, bị đơn anh Hoàng Quốc H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Tiến D, bà Hoàng Thị T cùng có đơn kháng cáo một phần Bản án số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện B (Đối với phần chia tài sản chung của vợ chồng chị N, anh H). Do đó HĐXX xem xét, giải quyết về việc chia tài sản chung khi ly hôn giữa chị Phạm thị N và anh Hoàng Quốc H.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Phạm Thị N: Chị N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá về công sức đóng góp của chị và anh H trong khối tài sản chung là không công bằng, chị được giao nuôi con nhưng không được giao nhà và phân chia tài sản ít hơn là bất hợp lý, không bảo vệ quyền lợi của vợ và con chưa thành niên, HĐXX xét thấy:

[5] Về việc nuôi con chung: Trong quá trình giải vụ án nguyên đơn chị N đề nghị được nuôi con chung, yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cháu Hoàng Thu T, sinh ngày 13/9/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc theo nguyện vọng của chị N, anh H có

trách nhiệm cấp dưỡng nuôi chung con số tiền 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp, có căn cứ.

[6] Về tài sản chung: Chị N và anh H đều xác nhận trong thời gian chung sống anh chị đã tạo dựng được khối tài sản là diện tích đất ở tại đô thị 109m<sup>2</sup> tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 (Địa chỉ thửa đất: tổ 2, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang), đã được Sở tài nguyên và môi trường Hà Giang cấp GCNQSD đất số CD 715903 ngày 30/3/2016 mang tên ông Hoàng Quốc H, bà Phạm Thị N và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (là phần diện tích vườn giáp nhà ở phía sau) có diện tích 55,1 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác. Tài sản trên đất gồm 01 nhà xây hai tầng và công trình phụ trên đất. Nguồn gốc tài sản là do chị N, anh H nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Văn S và bà Mai Thị L (Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang), giá trị tài sản nêu trên tại thời điểm nhận chuyển nhượng năm 2016 là 1.350.000.000đ. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 04/3/2021 xác định tổng trị giá tài sản gồm đất và tài sản trên đất là 2.432.576.461 đồng.

[7] Xét về công sức đóng góp vào khối tài sản chung (Trong tổng số tiền 1.350.000.000đ là giá trị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở của ông Hoàng Văn S, bà Mai Thị L) được xác định cụ thể: Chị N và anh H cùng xác nhận có vay 400.000.000đ tại Ngân hàng nông N và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Giang theo Hợp đồng tín dụng số 82092-LAV-201601060 ngày 14/4/2016 (BL 43); Số tiền 100.000.000 đồng tiền mặt chị N trả cho ông bà S L, bị đơn anh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông D, bà T) cùng xác nhận là tiền riêng của chị N đóng góp để mua nhà và đất; Đối với 01 mảnh đất diện tích 80m<sup>2</sup> thuộc thửa 137, tờ bản đồ số 33, địa chỉ thửa đất tại tổ 3, thị trấn V, huyện B trị giá 280.000.000 đồng đổi cho ông bà L S để trừ vào số tiền mua nhà và đất. Mặc dù GCNQSD đất đứng tên vợ chồng anh H chị N, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ chứng minh thửa đất số 137 nêu trên có nguồn gốc từ bố mẹ đẻ anh H là ông D, bà T mua và cho vợ chồng anh H chị N (Thể hiện tại biên bản đối chất ngày 12/4/2021, BL190-191; giấy mua đất viết tay của ông S và bà L ngày 14/3/2016, BL 258; biên bản phiên tòa sơ thẩm, BL 335-397).

[8] Đối với số tiền 570.000.000 đồng, nguyên đơn chị N cho rằng là tiền của chị bỏ ra từ nguồn tiền tiết kiệm riêng, bị đơn anh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông D, bà T) cho rằng là tiền ông bà đưa cho chị N để trả tiền mua đất cho ông bà L S, nguồn gốc số tiền này ông D bà T có từ việc chuyển nhượng nhà đất tại tổ 04, thị trấn V, huyện B cho anh chị Thanh T1 được 1.850.000.000 đồng (Chuyển nhượng từ tháng 8 năm 2014). Quá trình giải quyết vụ án xác định chị N có công việc chính là kinh doanh dịch vụ cắt tóc, gội đầu, cơ sở đi thuê, không xác định được thu nhập cụ thể; anh H công tác tại trạm y tế xã Việt Hồng, huyện B với mức thu nhập ổn định 5.877.603 đồng/tháng, trong thời kỳ hôn nhân anh chị không có tài sản riêng hoặc được tặng, cho riêng tài sản. Sau khi anh H, chị N kết hôn, chung sống cùng bố mẹ là ông D, bà T, ông bà đều có lương hưu và có tài sản là số tiền 1.850.000.000 đồng từ việc bán nhà, đất tại tổ 4, thị trấn V, huyện B cho chị Vũ Thị Thanh T1. Trong suốt quá trình

giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm chị N khai không thống nhất về số tiền chị sử dụng để nhận chuyển nhượng tài sản nhà đất của ông bà S L, không xác định được số lần trả tiền, số tiền từng lần đã trả cho người chuyển nhượng tài sản. Bị đơn anh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D, bà T khai thống nhất về khoản tiền 570.000.000 đồng và phù hợp với biên bản xác minh bà Mai Thị L (BL 161), ông Nguyễn Khắc T2 (BL 122). Như vậy, đối với số tiền này có căn cứ xác định của ông D, bà T cho vợ chồng anh H, chị N để mua nhà, đất (Mặc dù là tặng cho chung nhưng cần xác định anh H có công sức đóng góp nhiều hơn).

[9] Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác nhận sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất (của ông bà S L) có xây dựng, cải tạo, coi nơi thêm gồm: 01 (một) nhà bếp cấp 4, không hiên tây, mái chày, tường 110mm, kích thước 7,7m x 4,3m = 33,1m<sup>2</sup> (gồm có nhà tắm và nhà vệ S); 01 phòng thờ tầng 2, xây gạch tường 220m<sup>2</sup>, kích thước 6,4 m x 4,2 m = 26,88m<sup>2</sup>; 01 chống nóng tầng 2 xây gạch tường 110mm, kích thước 6m x 4,3m = 25,8m<sup>2</sup>; Bán mái sau nhà bếp cột kẽm, mái lợp tôn, nền lát gạch tráng men, kích thước 4,4 m x 3 m = 13,2m<sup>2</sup>; Bán mái trước nhà xây 2 tầng vì kèo kẽm, mái lợp tôn, kích thước 4,2 m x 2,7m = 11,34m<sup>2</sup>; 01 Chuồng gà, cột sắt, vì kèo sắt, mái lợp fibro xi măng, nền láng xi măng, kích thước 5,4 m x 4,1 m = 22,14 m<sup>2</sup>. Chi phí cải tạo hết 250.000.000 đồng, trong đó ông bà D T cho phí số tiền 190.000.000 đồng và vợ chồng anh chị H N đóng góp số tiền 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D bà T có ý kiến về số tiền ông bà bỏ ra để cải tạo nhà sẽ cho anh H.

[10] Nhận thấy, cấp sơ thẩm căn cứ công sức đóng góp và nhu cầu sử dụng tài sản của mỗi bên (Chị N đã thuê nhà để S sống và kinh doanh từ năm 2018 cho đến nay. Bố mẹ anh H đang ở chung cùng anh H tại nhà và đất nêu trên, bố mẹ anh H và anh H không có nhà, đất nào khác. Trong quá trình giải quyết vụ án tài sản là nhà và đất đang thế chấp tại ngân hàng, anh H là người đứng ra trả toàn bộ khoản vay có thể chấp tại ngân hàng) xác định anh H có công sức đóng góp nhiều hơn chị N. Chia cho anh H được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn, giao cho anh H được quyền sở hữu, sử dụng nhà gắn liền với đất (trị giá tài sản được hưởng là 1.459.576.461 đồng) và tuyên anh H có trách nhiệm H trả cho chị N phần giá trị tài sản được hưởng (trị giá 973.000.000 đồng) trong khối tài sản chung là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ khách quan, hợp pháp, không vi phạm tố tụng, vì vậy kháng cáo của chị N không có căn cứ chấp nhận.

[11] Xét kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Quốc H cho rằng tài sản chung là nhà và đất (nhận chuyển nhượng của ông bà S L) nguồn gốc của bố mẹ anh là ông Hoàng Tiến D, bà Hoàng Thị T, anh H đề nghị được chia giá trị tài sản là 1.832.576.461 đồng, phần giá trị tài sản chị N được hưởng là 600.000.000 đồng. Xét thấy: Như đã nhận định trên (Đoạn [7], [8], [9], [10]), mặc dù thừa đất 137 tại tổ 3, TT V, huyện B (GCNQSD đất đứng tên vợ chồng anh H, chị N) đổi cho ông bà S L tương ứng giá trị 280.000.000 đồng và số tiền 570.000.000 đồng trả cho ông bà S L có nguồn gốc là của ông D, bà T (Bố mẹ anh H), tuy nhiên ông



bà đã cho vợ chồng anh đứng tên GCNQSD đất và đưa tiền cho chị N để thanh toán tiền cho bà L nên cần xác định bố mẹ anh tặng cho chung hai vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh H có công sức đóng góp nhiều hơn, tuyên xử cho anh H được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với tổng giá trị 1.459.576.461 đồng, chị N được hưởng giá trị tài sản 973.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ. Do đó, kháng cáo của anh Hoàng Quốc H không có căn cứ chấp nhận.

[12] Xét kháng cáo của ông Hoàng Tiến D và bà Hoàng Thị T cho rằng nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng chị N, anh H là của ông bà và chỉ cho vợ chồng anh chị N H đứng tên, do đó đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng anh H làm 04 phần cho 04 người là ông D, bà T, anh H, chị N, HĐXX xét thấy: Về nguồn tài chính hình thành nên tài sản chung vợ chồng của anh chị N H có sự đóng góp của ông D, bà T như đã nhận định trên (Đoạn [7], [8], [9]). Tuy nhiên, việc ông D, bà T cho tiền để anh H, chị N mua đất và nhà của ông bà S L là do ông D, bà T H toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, cần xác định ông bà đã tặng cho tài sản cho vợ chồng anh H (không có căn cứ xác định nhờ vợ chồng anh H, chị N đứng tên trong GCNQSD đất). Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông bà có đơn yêu cầu độc lập (BL 199) về việc chia tài sản chung, nhưng sau đó ông bà lại có đơn xin rút yêu cầu (BL 200) trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau phiên này, ông bà lại tiếp tục đề nghị, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông bà là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự. Do nội dung này không được giải quyết ở cấp sơ thẩm, vì vậy cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét kháng cáo của ông D, bà T.

[13] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ.

[14] Đối với ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang về việc cho rằng cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa đầy đủ là có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng, đủ yêu cầu của đương sự. Đối với nội dung cho rằng cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu của người khởi kiện. Xét thấy, mặc dù đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị N đều trình bày tài sản chung của vợ chồng là 109m<sup>2</sup> và tài là nhà gắn liền trên đất tại tổ 02, thị trấn V, huyện B, được Sở tài nguyên và môi trường Hà Giang cấp GCNQSD đất số CD 715903 ngày 30/3/2016. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án (Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/11/2020, Biên bản định giá tài sản ngày 04/3/2021, Biên bản hòa giải) các đương sự đều nhất trí xác định tài sản là 109m<sup>2</sup> đất nêu trên + Tài sản gắn liền trên đất và diện tích đất chưa được cấp GCNQSD đất (là phần diện tích vườn giáp nhà ở phía sau) có diện tích 55,1m<sup>2</sup> với tổng giá trị tài sản là 2.432.576.461 đồng, chị N đề nghị được chia ½ trên tổng giá trị tài sản 2.432.576.461 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung với tổng giá trị 2.432.576.461 đồng, chia cho anh H và chị N mỗi người được hưởng phần giá trị tài sản trên cơ sở công sức đóng góp là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Do đó không cần thiết sửa bản án sơ thẩm.

[15] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị N, anh H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông D, bà T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Phạm Thị N, bị đơn anh Hoàng Quốc H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Tiến D và bà Hoàng Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang (Đối với phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn).

Áp dụng khoản 1 Điều 51, 55, 57, 33, 59, 68, 69, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213, 220 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b Điều 3, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

**1. Về tài sản:** Giao cho anh Hoàng Quốc H được quyền sở hữu sử dụng nhà, đất, tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ tổ 2, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được Sở tài nguyên và môi trường Hà Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 715903 ngày 30/3/2016 mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông Hoàng Quốc H, bà Phạm Thị N; đất vườn: diện tích là 55,1 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất tại tổ 2, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giao cho anh H được quyền sử dụng liền thổ cùng với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 715903 ngày 30/3/2016, vào sổ cấp GCN: H04412 đã được Sở tài nguyên và môi trường Hà Giang cấp ngày 30/3/2016. Tổng giá trị nhà và đất cùng các công trình phụ trợ trên đất trị giá 2.432.576.461 đồng.

Anh Hoàng Quốc H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Anh H được hưởng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.459.576.461 đồng. Anh Hoàng Quốc H có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Phạm Thị N số tiền 973.000.000 đồng giá trị tài sản chung của vợ chồng.

*Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày*

*có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

## **2. Về án phí phúc thẩm:**

Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị N đã nộp theo biên lai thu số 0001390 ngày 16/9/2021 tại chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Giang (chị N đã thi hành xong).

Anh Hoàng Quốc H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh H đã nộp theo biên lai thu số 0001391 ngày 22/9/2021 tại chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Giang (anh H đã thi hành xong).

Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông Hoàng Tiến D, bà Hoàng Thị T.

**3.** Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, **7a**, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- TAND h. B;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS h. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Vân**







